

**AN TIEN**  
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

🏠 Khu CN phía Nam, Xã Văn Tiến, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái  
☎ 02163.856.555 / 02163.853.886 📠 02163.851.123

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2018**

## **HII**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>216,045,638,541</b>	<b>154,227,911,821</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>28,745,868,718</b>	<b>14,971,211,486</b>
1.	Tiền	111		6,429,820,065	3,888,500,616
2.	Các khoản tương đương tiền	112		22,316,048,653	11,082,710,870
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88,895,823,999</b>	<b>30,479,813,665</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57,922,607,677	17,521,181,075
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,761,366,902	11,662,342,971
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	
6.	Các khoản phải thu khác	136	<b>5.2</b>	4,211,849,420	1,296,289,619
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58,344,803,458</b>	<b>70,860,169,223</b>
1.	Hàng tồn kho	141	<b>5.3</b>	58,344,803,458	70,860,169,223
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40,059,142,366</b>	<b>37,916,717,447</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,195,008,195	576,516,452
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38,864,134,171	37,340,200,995
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			-
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>535,340,270,787</b>	<b>451,688,724,952</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214			-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6.	Phải thu dài hạn khác	216			-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>312,364,795,743</b>	<b>278,142,338,010</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>5.4</b>	298,660,046,067	264,183,307,923
	<i>Nguyên giá</i>	222		355,893,286,218	299,910,005,371
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(57,233,240,151)	(35,726,697,448)





**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES**

Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiên - TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2018

Mẫu số :Q-01d

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	13,704,749,676	13,959,030,087
	<i>Nguyên giá</i>	228		15,996,986,836	15,996,986,836
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2,292,237,160)	(2,037,956,749)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12,434,625,421</b>	<b>39,292,832,920</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,434,625,421	39,292,832,920
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>206,613,588,250</b>	<b>132,000,000,000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	176.613.588.250	102,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			30,000,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,927,261,373</b>	<b>2,253,554,022</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		3.927.261.373	2,253,554,022
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>751,385,909,328</b>	<b>605,916,636,773</b>
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>359,922,483,798</b>	<b>416,927,131,336</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>198,810,283,798</b>	<b>237,661,881,336</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		49.008.226.523	61,816,609,593
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.783.768.518	16,508,469,254
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.041.080.734	1,451,124,010
4	Phải trả người lao động	314		1,403,402,270	479,521,086
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,412,500,000	2,904,764,720
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	722,552,000	517,866,791
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	131,995,224,899	153,981,461,681
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,443,528,854	2,064,201
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>161,112,200,000</b>	<b>179,265,250,000</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	161,112,200,000	179,265,250,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIÊN INDUSTRIES**

Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiến - TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2018

Mẫu số :Q-01d

10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B -</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>391,463,425,530</b>	<b>188,989,505,437</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.10</b>	<b>391,463,425,530</b>	<b>188,989,505,437</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		278,500,000,000	136,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		54,103,900,000	(15,000,000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,107,836,701	4,966,024,312
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,186,762,287	46,473,554,583
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26,448,117,417	3,637,306,810
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,738,644,870	42,836,247,773
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>751,385,909,328</b>	<b>605,916,636,773</b>

YB, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân




**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Thanh Bình



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## Quý III năm 2018

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2018	Quý III/2017	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý III/2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	143,578,474,358	150,994,874,736	351,928,641,357	484,582,166,188
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31,048,682	80,181,818	407,061,091	136,944,054
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143,547,425,676	150,914,692,918	351,521,580,266	484,445,222,134
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	117,057,083,230	122,705,560,913	282,832,830,779	410,868,504,644
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,490,342,446	28,209,132,005	68,688,749,487	73,576,717,490
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1,255,732,221	931,788,401	4,004,275,739	3,391,440,139
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	7,104,559,833	1,614,008,971	17,563,596,324	4,980,053,553
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6,773,666,150	1,288,215,530	16,779,934,150	3,795,887,526
8.	Chi phí bán hàng	24		8,618,177,378	6,669,540,281	18,958,297,723	19,132,343,485
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,378,632,313	2,575,978,493	7,000,107,794	6,118,900,555
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,644,705,143	18,281,392,661	29,171,023,385	46,736,860,036
11.	Thu nhập khác	31		4,084,165	5,841,638	17,700,704	11,303,666
12.	Chi phí khác	32		-	4,167,911	-	4,167,911
13.	Lợi nhuận khác	40		4,084,165	1,673,727	17,700,704	7,135,755
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,648,789,308	18,283,066,388	29,188,724,089	46,743,995,791
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,939,129,302	3,656,772,817	5,450,079,219	9,350,225,198
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,709,660,006	14,626,293,571	23,738,644,870	37,393,770,593
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu Nhân

Nguyễn Thị Châu Nhân

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Châu Nhân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III Năm 2018

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2017
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		29,188,724,089	46,743,995,791
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		21,760,823,114	9,592,017,115
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04			186,982,274
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,782,071,781)	(2,699,418,588)
-	Chi phí lãi vay	06		16,779,934,150	3,795,887,526
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		64,947,409,572	57,619,464,118
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52,264,323,622)	(27,392,832,049)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,515,365,765	(6,929,355,327)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9,546,151,938	24,619,650,218
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,292,199,094)	(1,241,634,039)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(15,916,536,505)	(3,795,887,526)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,941,872,552)	(6,158,533,768)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13,400,000,000	9,250,959,253
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,842,160,124)	(1,158,302,810)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		22,151,835,378	44,813,528,070
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(57,022,997,407)	(117,386,882,232)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(74,611,837,450)	(102,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		534,948,493	2,699,418,588
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(151,099,886,364)	(216,687,463,644)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		196,618,900,000	50,000,000,000



**CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIỀN INDUSTRIES**

Khu CN phía Nam - Xã Văn Tiên- TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2018

Mẫu số : Q-03d

2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	448,715,731,711	294,099,220,762
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(489,050,018,493)	(247,243,293,568)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,561,905,000)	(19,635,690,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>142,722,708,218</b>	<b>77,220,237,194</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>13,774,657,232</b>	<b>(94,653,698,380)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14,971,211,486</b>	<b>135,245,944,019</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6,002,870
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>28,745,868,718</b>	<b>40,598,248,509</b>

Yên Bái ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Bình

## **CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2018**

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 09 năm 2018

Công ty có tên giao dịch: AN TIẾN INDUSTRIES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC

Trụ sở chính của Công ty tại Khu CN phía Nam - xã Văn Tiến – TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung



### **3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

### **Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp là 20%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải

trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 TIỀN

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Tiền mặt	345,870,440	304,662,313
Tiền gửi ngân hàng	6,083,949,625	3,583,838,303
Các khoản tương đương tiền	22,316,048,653	11,082,710,870
<b>Cộng</b>	<b><u>28,745,868,718</u></b>	<b><u>14,971,211,486</u></b>

### 5.2 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1,964,726,132	1,296,289,619
Lãi phải thu từ ngân hàng	-	-
Phải thu tiền hoàn thuế GTGT	-	-
Phải thu khác	2,247,123,288	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4,211,849,420</u></b>	<b><u>1,296,289,619</u></b>

### 5.3 HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Hàng mua đang đi đường	47,991,788	-
Nguyên liệu, vật liệu	35,843,413,064	47,988,108,198
Công cụ, dụng cụ	4,769,165,012	4,319,149,351
Thành phẩm	17,684,233,594	18,552,911,674
<b>Cộng</b>	<b><u>58,344,803,458</u></b>	<b><u>70,860,169,223</u></b>



**5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, sức vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018	141,471,798,214	138,242,435,536	16,490,863,984	1,717,907,637	1,902,000,000	85,000,000	299,910,005,371
Mua trong kỳ	1,258,294,801	47,442,082,300	3,972,262,382	3,236,005,000		74,636,364	55,983,280,847
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>142,730,093,015</b>	<b>185,684,517,836</b>	<b>20,463,126,366</b>	<b>4,953,912,637</b>	<b>1,902,000,000</b>	<b>159,636,364</b>	<b>355,893,286,218</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2018	10,368,216,152	21,655,131,950	2,824,772,701	410,468,567	442,570,632	25,537,446	35,726,697,448
Khấu hao trong kỳ	4,602,408,585	14,599,671,759	1,952,546,007	278,669,504	47,418,282	25,828,566	21,506,542,703
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>14,970,624,737</b>	<b>36,254,803,709</b>	<b>4,777,318,708</b>	<b>689,138,071</b>	<b>489,988,914</b>	<b>51,366,012</b>	<b>57,233,240,151</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2018	131,103,582,062	116,587,303,586	13,666,091,283	1,307,439,070	1,459,429,368	59,462,554	264,183,307,923
Tại ngày 30/09/2018	127,759,468,278	149,429,714,127	15,685,807,658	4,264,774,566	1,412,011,086	108,270,352	298,660,046,067

**5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2018	15,926,986,836	70,000,000	15,996,986,836
Tăng trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>15,926,986,836</b>	<b>70,000,000</b>	<b>15,996,986,836</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2018	2,035,397,609	2,559,140	2,037,956,749
Khấu hao trong kỳ	243,780,408	10,500,003	254,280,411
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>2,279,178,017</b>	<b>13,059,143</b>	<b>2,292,237,160</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2018	13,891,589,227	67,440,860	13,959,030,087
Số dư tại ngày 30/09/2018	13,647,808,819	56,940,857	13,704,749,676

**5.6 ĐẦU TƯ VÀO CTY CON**

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn và biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	Hải Dương	69,26%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu, sản phẩm nhựa, bao bì nhựa
Công ty CP Liên Vận An Tín	Hải Dương	51%	Kinh doanh vận tải
An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	Singapore	100%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu nhựa

**5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	36,187,660	72,377,880
Bảo hiểm xã hội	1,880,860	2,989,740
Bảo hiểm y tế	622,783	768,118
Bảo hiểm thất nghiệp	2,018,091	2,611,359
Cổ tức phải trả	289,845,800	250,000,000
Phải trả, phải nộp khác	391,996,806	189,119,694
<b>Cộng</b>	<b>722,552,000</b>	<b>517,866,791</b>

**5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**



	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hải Dương	51,718,066,991	44,844,033,176
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Hải Dương	80,277,157,908	79,137,428,505
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -	-	30,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>131,995,224,899</b>	<b>153,981,461,681</b>

**5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Hải Dương	15,742,200,000	20,240,250,000
Vay Công ty CP Liên vận An Tín	16,150,000,000	30,000,000,000
Trái phiếu phát hành	129,220,000,000	129,025,000,000
<b>Cộng</b>	<b>161,112,200,000</b>	<b>179,265,250,000</b>

**5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại 1/1/2017</b>	86,000,000,000	-	4,387,924,619	1,564,926,542	25,771,605,889	117,724,457,050
Tăng vốn trong năm	50,000,000,000	-	-	-	-	50,000,000,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	42,836,247,773	42,836,247,773
Phân phối lợi nhuận	-	-	578,099,693	(22,134,299,079)	(22,134,299,079)	(21,556,199,386)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(15,000,000)	-	-	-	(15,000,000)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	136,000,000,000	(15,000,000)	4,966,024,312	1,564,926,542	46,473,554,583	188,989,505,437
Tăng vốn trong kỳ	142,500,000,000	54,398,900,000	-	-	-	196,898,900,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	23,738,644,870	23,738,644,870
Phân phối lợi nhuận	-	-	2,141,812,389	(6,425,437,166)	(6,425,437,166)	(4,283,624,777)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	(13,600,000,000)	(13,600,000,000)	(13,600,000,000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(280,000,000)	-	-	-	(280,000,000)
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	278,500,000,000	54,103,900,000	7,107,836,701	1,564,926,542	50,186,762,287	391,463,425,530



**6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 3 năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	10,012,582,144	69,776,018,929	36,806,618,394	265,014,737,971
Doanh thu bán các thành phẩm	133,565,892,214	81,218,855,807	315,122,022,963	219,567,428,217
<b>Cộng</b>	<b>143,578,474,358</b>	<b>150,994,874,736</b>	<b>351,928,641,357</b>	<b>484,582,166,188</b>

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 3 năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	10,001,045,964	69,564,683,053	36,796,342,551	262,143,978,019
Giá vốn của thành phẩm	107,056,037,266	53,140,877,860	246,036,488,228	148,724,526,625
<b>Cộng</b>	<b>117,057,083,230</b>	<b>122,705,560,913</b>	<b>282,832,830,779</b>	<b>410,868,504,644</b>

**6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 3 năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	0	2,040,000,000.00	0
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379,497,333	466,917,034	742,071,781	2,751,688,891
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	876,234,888	464,871,367	1,222,203,958	639,751,248
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0		0
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>1,255,732,221</b>	<b>931,788,401</b>	<b>4,004,275,739</b>	<b>3,391,440,139</b>

**6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 3 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 3 năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	6,773,666,150	1,288,215,530	16,779,934,150	3,795,887,526
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	330,893,683	325,793,441	783,662,174	997,183,753
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-		186,982,274
<b>Cộng</b>	<b>7,104,559,833</b>	<b>1,614,008,971</b>	<b>17,563,596,324</b>	<b>4,980,053,553</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUY III NĂM 2018**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**AN TIẾN INDUSTRIES**  
Khu CN Phía Nam- Xã Văn Tiến  
TP Yên Bái – Tỉnh Yên Bái

**7. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý III/2017
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>109,345,153,077</b>	<b>144,516,432,460</b>
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	41,593,895,534	63,740,280,983
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	67,302,690,143	80,776,151,477
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	261,992,000	-
An Thanh Biscol Singapore PTE,Ltd	-	-
Công ty CPVL xây dựng công nghệ cao An Cường	186,575,400	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>70,652,236,086</b>	<b>217,622,919,481</b>
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành	16,309,071,854	3,409,090,910
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	32,205,330,474	197,675,032,698
Công ty CP Liên vận An Tín	21,813,288,298	16,538,795,873
Công ty CPVL xây dựng công nghệ cao An Cường		
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	324,545,460	

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>15,294,490,281</b>	<b>2,297,272,500</b>
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	14,146,316,164	-
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	654,749,977	2,297,272,500
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	288,191,200	-
An Thanh Biscol Singapore PTE., Ltd	-	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An	205,232,940	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>-</b>	<b>12,391,635,293</b>
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-	12,391,635,293
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	-	-
Công ty CP Liên vận An Tín	-	-
An Thanh Biscol Singapore PTE., Ltd	-	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>2,040,000,000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-	-
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	-	-
Công ty CP Liên vận An Tín	2,040,000,000	-
An Thanh Biscol Singapore PTE., Ltd	-	-
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>18,236,925,785</b>	<b>9,152,073,185</b>
Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát	8,651,095,224	6,780,671,423
Công ty CP Sản xuất tổng hợp An Thành	1,811,592,500	83,050,000
Công ty CP Liên vận An Tín	7,536,238,058	2,288,351,762
An Thanh Biscol Singapore PTE., Ltd	-	-
Công ty cổ phần nhựa bao bì An Vinh	238,000,003	-



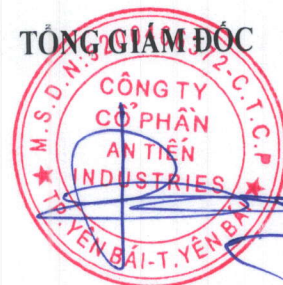
**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Nguyễn Thị Thu Nhân*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Nguyễn Thị Thu Nhân*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nữ Thanh Bình*

